

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

Công ty: **Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An**
Mã chứng khoán: TAC
Địa chỉ trụ sở chính: 138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM
Điện thoại: (028) 38 277 489
Fax: (028) 38 277 832
Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Thịnh
Địa chỉ:
Điện thoại di động:
Điện thoại cơ quan:
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14 / 8 /2020 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ HẠNH

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Bà Lê Thị Mỹ Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Thu Hằng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thuyết	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên	
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Tài Chính

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Hà Bình Sơn được Bà Nguyễn Thị Hạnh ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 31/UQ-HĐQT.20 ngày 30 tháng 6 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61352466/22001388/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yeoh Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.551.337.980.126	1.600.637.536.645
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	202.608.184.960	53.963.419.150
111	1. Tiền		126.467.568.522	53.963.419.150
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.140.616.438	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		265.000.000.000	288.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	265.000.000.000	288.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	471.180.546.932	672.394.955.420
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		252.022.078.232	233.117.971.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.690.272.515	984.402.059
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		30.000.000.000	150.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		179.468.196.185	288.292.582.255
140	IV. Hàng tồn kho	7	578.247.333.379	559.790.795.363
141	1. Hàng tồn kho		578.397.709.887	560.316.643.847
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(150.376.508)	(525.848.484)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.301.914.855	26.488.366.712
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.965.945.553	1.741.139.317
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.186.272.489	24.670.330.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	149.696.813	76.897.117
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.819.303.718	130.601.842.104
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.394.467.322	2.394.467.322
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		591.533.322	591.533.322
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	1.802.934.000	1.802.934.000
220	II. Tài sản cố định		74.125.399.977	79.716.238.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	66.156.863.369	71.652.762.505
222	Nguyên giá		521.563.821.256	516.894.415.656
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(455.406.957.887)	(445.241.653.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.968.536.608	8.063.475.931
228	Nguyên giá		14.152.032.011	13.695.032.011
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.183.495.403)	(5.631.556.080)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.904.005.300	5.345.359.400
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.904.005.300	5.345.359.400
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		16.370.000.000	16.370.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	16.370.000.000	16.370.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.025.431.119	26.775.776.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	10.361.002.217	15.666.080.542
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.664.428.902	11.109.696.404
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.659.157.283.844	1.731.239.378.749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		997.828.821.569	1.054.982.632.989
310	I. Nợ ngắn hạn		984.769.086.356	1.021.794.606.553
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	269.312.004.121	379.059.807.036
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	10.388.374.857	18.412.282.817
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.027.341.565	29.927.782.477
314	4. Phải trả người lao động		20.817.375.485	30.997.770.750
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	55.219.510.635	93.095.760.169
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		204.919.457	203.232.284
320	7. Vay ngắn hạn	16	578.558.125.328	458.840.375.653
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.241.434.908	11.257.595.367
330	II. Nợ dài hạn		13.059.735.213	33.188.026.436
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		13.059.735.213	33.188.026.436
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		661.328.462.275	676.256.745.760
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	661.328.462.275	676.256.745.760
411	1. Vốn cổ phần		338.796.480.000	338.796.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.796.480.000	338.796.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.306.317.000	27.306.317.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	(94.500.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.948.690.436	26.948.690.436
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		268.371.474.839	283.299.758.324
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		200.562.622.783	147.073.944.318
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		67.808.852.056	136.225.814.006
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.659.157.283.844	1.731.239.378.749

Hoàng Thị Ngọc

Nguyễn Phương Thảo



Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

[Handwritten mark]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	2.228.204.000.768	1.741.990.000.399
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(39.036.242.420)	(33.238.273.436)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	18.1	2.189.167.758.348	1.708.751.726.963
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(1.880.573.426.027)	(1.452.047.397.722)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		308.594.332.321	256.704.329.241
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	18.533.369.342	13.670.891.202
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	20	(14.239.913.734) (14.204.409.005)	(15.404.682.104) (14.625.097.272)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(177.300.835.426)	(179.259.416.168)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(51.937.814.942)	(22.171.513.465)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.649.137.561	53.539.608.706
31	11. Thu nhập khác		1.187.325.221	6.864.264.607
32	12. Chi phí khác		-	(237.357.702)
40	13. Lợi nhuận khác		1.187.325.221	6.626.906.905
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.836.462.782	60.166.515.611
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(8.582.343.224)	(4.084.497.425)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	(8.445.267.502)	(7.948.805.697)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.808.852.056	48.133.212.489
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	2.002	1.019
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4	2.002	1.019

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.836.462.782	60.166.515.611
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		11.199.718.003	15.848.249.444
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(20.503.763.199)	(606.250.594)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.196.549	605.162.681
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.073.967.116)	(19.777.701.390)
06	Chi phí lãi vay	20	14.204.409.005	14.625.097.272
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.671.056.024	70.861.073.024
09	Giảm các khoản phải thu		87.334.316.955	43.820.057.562
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(18.081.066.040)	85.523.533.634
11	Giảm các khoản phải trả		(164.997.764.745)	(355.924.798.139)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.402.201.855)	2.552.294.238
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.164.926.738)	(14.845.164.662)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.397.638.359)	(14.508.203.547)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	14	(1.000.000)	(7.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(55.039.224.758)	(182.528.207.890)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(7.871.970.500)	(10.969.092.641)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	9.727.736.366
23	Tiền chi cho vay, mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(70.000.000.000)	(220.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		213.000.000.000	355.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.265.120.342	13.545.398.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		151.393.149.842	147.304.042.568

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

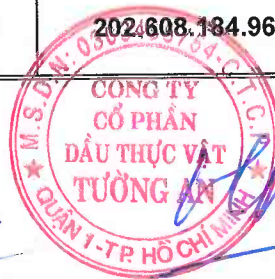
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	16	1.376.684.460.877	1.297.647.489.869
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(1.256.974.907.751)	(1.309.990.003.737)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(67.418.712.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		52.290.840.726	(12.342.513.868)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		148.644.765.810	(47.566.679.190)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	53.963.419.150	210.766.277.286
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(5.162.681)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	202.608.184.960	163.194.435.415

Hoàng Thị Ngọc

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.329 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.407).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45; và
- ▶ Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm là chi phí mua lại quyền phân phối sản phẩm với các nhà phân phối và được phân bổ trong thời hạn 3 năm.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	538.846.238	408.651.792
Tiền gửi ngân hàng	125.928.722.284	53.554.767.358
Các khoản tương đương tiền	76.140.616.438	-
TỔNG CỘNG	<u>202.608.184.960</u>	<u>53.963.419.150</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,25% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		265.000.000.000		288.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		115.000.000.000		138.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		70.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		30.000.000.000		95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		15.000.000.000		40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-		3.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	150.000	150.000.000.000	150.000	150.000.000.000
Dài hạn		16.370.000.000		16.370.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	647	16.370.000.000	647	16.370.000.000
TỔNG CỘNG		<u>281.370.000.000</u>		<u>304.370.000.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 5,8% đến 7,4% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

(***) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ sáu (6) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất 8,2% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	252.022.078.232	233.117.971.106
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	62.894.255.508	30.224.562.980
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	38.344.893.400	16.216.027.740
<i>Khác</i>	150.782.929.324	186.677.380.386
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.690.272.515	984.402.059
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH The Packaging</i>	4.573.140.000	-
<i>THL Food & Ingredients Pte Ltd</i>	2.197.586.360	-
<i>Khác</i>	2.919.546.155	984.402.059
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	150.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	-	100.000.000.000
<i>Cho vay bên thứ ba</i>	30.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	181.271.130.185	290.095.516.255
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	179.468.196.185	288.292.582.255
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)</i>	175.000.000.000	275.000.000.000
<i>Cho cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu của Công ty</i>	-	8.112.072.000
<i>Lãi tiền gửi và trái phiếu</i>	4.282.983.363	2.474.136.589
<i>Khác</i>	185.212.822	2.706.373.666
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	1.802.934.000	1.802.934.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	176.767.256.822	277.543.406.386
<i>Các bên khác</i>	4.503.873.363	12.552.109.869
TỔNG CỘNG	<u>472.983.480.932</u>	<u>674.197.889.420</u>

(*) Khoản này thể hiện HĐHTKD với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT/TAC_KDC ngày 27 tháng 8 năm 2018 và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên vật liệu	342.226.107.911	288.089.232.968
Thành phẩm	125.185.258.674	125.706.099.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	101.135.566.176	74.581.191.549
Hàng hóa	6.552.423.251	20.379.364.773
Hàng đang đi trên đường	2.060.312.648	50.187.953.603
Công cụ, dụng cụ	<u>1.238.041.227</u>	<u>1.372.801.435</u>
TỔNG CỘNG	578.397.709.887	560.316.643.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(150.376.508)</u>	<u>(525.848.484)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>578.247.333.379</u>	<u>559.790.795.363</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	525.848.484	757.364.810
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.397.445.550
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	<u>(375.471.976)</u>	<u>(23.203.269)</u>
Số cuối kỳ	<u>150.376.508</u>	<u>2.131.607.091</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	7.965.945.553	1.741.139.317
Chi phí thuê kệ	4.832.718.818	-
Công cụ, dụng cụ	1.005.923.715	1.214.458.387
Phí bảo hiểm	1.531.150.946	342.771.839
Khác	596.152.074	183.909.091
Dài hạn	10.361.002.217	15.666.080.542
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	5.241.078.427	9.733.431.367
Tiền thuê đất trả trước	4.422.677.867	4.905.151.811
Công cụ, dụng cụ	350.525.938	453.344.889
Chi phí bảo trì	<u>346.719.985</u>	<u>574.152.475</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.326.947.770</u>	<u>17.407.219.859</u>

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	182.413.813.558	321.225.331.774	8.155.998.723	5.099.271.601	516.894.415.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	260.165.000	3.639.393.600	-	-	3.899.558.600
Mua mới trong kỳ	108.000.000	581.000.000	50.000.000	30.847.000	769.847.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	182.781.978.558	325.445.725.374	8.205.998.723	5.130.118.601	521.563.821.256
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	76.022.056.702	209.453.937.286	6.801.470.737	1.021.290.365	293.298.755.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	146.166.574.280	289.137.849.439	7.295.148.207	2.642.081.225	445.241.653.151
Khấu hao trong kỳ	4.692.050.185	4.797.218.943	218.622.871	457.412.737	10.165.304.736
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	150.858.624.465	293.935.068.382	7.513.771.078	3.099.493.962	455.406.957.887
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	36.247.239.278	32.087.482.335	860.850.516	2.457.190.376	71.652.762.505
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	31.923.354.093	31.510.656.992	692.227.645	2.030.624.639	66.156.863.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.431.924.331	3.263.107.680	13.695.032.011
Mua mới trong kỳ	-	457.000.000	457.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>10.431.924.331</u>	<u>3.720.107.680</u>	<u>14.152.032.011</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.409.939.531	2.221.616.549	5.631.556.080
Hao mòn trong kỳ	-	551.939.323	551.939.323
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.409.939.531</u>	<u>2.773.555.872</u>	<u>6.183.495.403</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>7.021.984.800</u>	<u>1.041.491.131</u>	<u>8.063.475.931</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>7.021.984.800</u>	<u>946.551.808</u>	<u>7.968.536.608</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lắp đặt máy móc	1.788.500.000	1.788.500.000
Chi phí nâng cấp máy móc	-	3.410.371.400
Khác	115.505.300	146.488.000
TỔNG CỘNG	<u>1.904.005.300</u>	<u>5.345.359.400</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	196.627.365.183	172.403.323.476
Phải trả các bên bên khác	72.684.638.938	206.656.483.560
<i>Công ty TNHH Nhựa Tân Doanh Phát</i>	8.084.684.110	5.489.787.815
<i>Khác</i>	64.599.954.828	201.166.695.745
TỔNG CỘNG	<u>269.312.004.121</u>	<u>379.059.807.036</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Naeng POV Import Export Company Limited	2.037.585.590	4.262.617.220
Khác	8.350.789.267	14.149.665.597
TỔNG CỘNG	10.388.374.857	18.412.282.817

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.073.411.593	8.582.343.224	(15.397.638.359)	8.258.116.458
Thuế giá trị gia tăng	13.200.377.730	33.139.209.420	(31.217.541.375)	15.122.045.775
Thuế thu nhập cá nhân	1.577.096.037	4.483.844.681	(5.563.458.199)	497.482.519
Thuế khác	-	5.705.278.412	(5.705.278.412)	-
TỔNG CỘNG	29.850.885.360	51.910.675.737	(57.883.916.345)	23.877.644.752
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	29.927.782.477			24.027.341.565
<i>Thuế nộp thừa</i>	(76.897.117)			(149.696.813)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu	38.090.229.181	77.503.680.853
Chi phí vận chuyển	8.256.791.911	616.898.016
Chi phí lãi vay	469.891.628	430.409.361
Khác	8.402.597.915	14.544.771.939
TỔNG CỘNG	55.219.510.635	93.095.760.169

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY NGÂN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay	Trả nợ vay	Đánh giá lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
					VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	194.741.896.602	495.673.411.125	(501.345.496.864)	8.196.549	189.078.007.412
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	17.924.393.135	469.586.856.720	(334.518.028.793)	-	152.993.221.062
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	194.803.877.536	194.036.673.755	(236.380.192.390)	-	152.460.358.901
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank")	-	217.387.519.277	(133.360.981.324)	-	84.026.537.953
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ("MBBank")	51.370.208.380	-	(51.370.208.380)	-	-
TỔNG CỘNG	458.840.375.653	1.376.684.460.877	(1.256.974.907.751)	8.196.549	578.558.125.328

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD			
BIDV	189.078.007.412	1.639.310	1.639.310	Từ ngày 23 tháng 8 năm 2020 đến ngày 29 tháng 9 năm 2020	Từ 3,20 đến 5,80
Vietinbank	152.993.221.062	-	-	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 10 năm 2020	Từ 4,70 đến 5,60
Vietcombank	152.460.358.901	-	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến ngày 29 tháng 11 năm 2020	Từ 4,50 đến 5,60
Shinhanbank	84.026.537.953	-	-	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2020 đến ngày 12 tháng 9 năm 2020	Từ 4,60 đến 4,90
TỔNG CỘNG	578.558.125.328	1.639.310	1.639.310		

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	233.818.999.683	626.775.987.119
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	48.133.212.489	48.133.212.489
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.442.300.165)	(5.442.300.165)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(81.302.755.200)	(81.302.755.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	195.207.156.807	588.164.144.243
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	67.808.852.056	67.808.852.056
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.622.581.401)	(13.622.581.401)
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(67.752.296.000)	(67.752.296.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.362.258.140)	(1.362.258.140)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	268.371.474.839	661.328.462.275

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt tại mức 20% trên mệnh giá. Vào ngày 22 tháng 4 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức này. Vào ngày 28 tháng 4 năm 2020, Công ty đã nhận được Quyết định số 715/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận phương án chi trả cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
		VND
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	338.796.480.000	338.796.480.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	67.752.296.000	81.302.755.200
Cổ tức năm 2019: VND 2.000/cổ phiếu	67.752.296.000	-
Cổ tức năm 2018: VND 2.400/cổ phiếu	-	81.302.755.200
Cổ tức đã trả trong kỳ	67.418.712.400	-

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

17.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	67.808.852.056	48.133.212.489
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(13.622.581.401)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	67.808.852.056	34.510.631.088
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản (VND)	2.002	1.019
Lãi suy giảm (VND)	2.002	1.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng hóa	2.228.204.000.768	1.741.990.000.399
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.131.609.657.814	1.700.636.423.782
Doanh thu bán hàng hóa	87.192.630.626	31.125.836.889
Khác	9.401.712.328	10.227.739.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.036.242.420)	(33.238.273.436)
Hàng bán bị trả lại	(17.291.082.995)	(23.542.110.951)
Chiết khấu thương mại	(21.745.159.425)	(9.696.162.485)
DOANH THU THUẦN	2.189.167.758.348	1.708.751.726.963
Trong đó:		
Các bên liên quan	147.104.195.297	22.540.559.924
Các bên khác	2.042.063.563.051	1.686.211.167.039

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	18.073.967.116	13.321.631.720
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	459.402.226	349.259.482
TỔNG CỘNG	18.533.369.342	13.670.891.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.800.682.278.439	1.422.530.410.693
Giá vốn của hàng hóa đã bán (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.266.619.564 (375.471.976)	28.142.744.748 1.374.242.281
TỔNG CỘNG	<u>1.880.573.426.027</u>	<u>1.452.047.397.722</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	14.204.409.005	14.625.097.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.504.729	779.584.832
TỔNG CỘNG	<u>14.239.913.734</u>	<u>15.404.682.104</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lương nhân viên	83.572.015.294	94.962.185.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.391.671.544	49.424.800.862
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	24.310.856.562	22.955.738.895
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	6.873.359.733	4.717.623.250
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	3.332.492.272	4.350.959.181
Khác	2.820.440.021	2.848.108.621
TỔNG CỘNG	<u>177.300.835.426</u>	<u>179.259.416.168</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.671.489.624	11.527.331.196
Chi phí lương nhân viên	6.862.671.083	7.577.180.338
Chi phí khấu hao và hao mòn	606.353.409	792.496.251
Khác	2.797.300.826	2.274.505.680
TỔNG CỘNG	<u>51.937.814.942</u>	<u>22.171.513.465</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT. KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu	1.826.985.856.415	1.424.565.613.175
Chi phí nhân công	125.010.714.785	137.470.204.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.126.499.014	64.819.384.585
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	10.717.244.059	15.365.775.500
Khác	39.764.218.042	42.354.546.519
TỔNG CỘNG	<u>2.116.604.532.315</u>	<u>1.684.575.524.529</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.522.025.054	4.084.497.425
Thuế TNDN bổ sung các kỳ trước	60.318.170	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.445.267.502	7.948.805.697
TỔNG CỘNG	<u>17.027.610.726</u>	<u>12.033.303.122</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>84.836.462.782</u>	<u>60.166.515.611</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2019: 20%)	16.967.292.556	12.033.303.122
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung trong kỳ trước	60.318.170	-
Chi phí thuế TNDN	<u>17.027.610.726</u>	<u>12.033.303.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả</i>	
	<i>giữa niên độ</i>		<i>hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>12 năm 2019</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
			<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Các khoản chi phí phải trả	52.481.859	4.472.091.117	(4.419.609.258)	(7.401.191.587)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.611.947.043	6.637.605.287	(4.025.658.244)	(396.098.575)
Chi phí khấu hao	-	-	-	(151.515.535)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.664.428.902	11.109.696.404		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(8.445.267.502)	(7.948.805.697)

VND

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (“VOC”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	654.850.873.852 17.649.380.300	779.883.963.696	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”)	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa	786.927.192.694 15.227.965.765	104.844.853.610 27.364.037.937	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (“KDF”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD Bán hàng hóa Phí dịch vụ	9.401.712.328 8.047.124.657 42.268.958.709	10.227.739.728 9.633.979.924 10.306.007.708	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Rồng Việt”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.434.464.000	12.837.587.000	
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KDNB”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua trái phiếu Bán trái phiếu Lãi trái phiếu	- - 7.105.479.452	150.000.000.000 70.000.000.000 4.200.821.918	
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa Thu hồi khoản cho vay Mua hàng hóa Lãi cho vay	111.885.257.340 100.000.000.000 2.549.538.281 1.736.250.001	- - 1.089.608.940 -	
		Bán hàng hóa	87.969.000	68.993.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	61.990.385.749	24.325.078.976
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	811.503.660	1.189.903.876
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	90.950.003	4.708.159.280
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.416.096	1.420.848
			62.894.255.508	30.224.562.980
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
KBNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	-	100.000.000.000
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
KDC	Công ty mẹ	Phải thu từ HĐHTKD Đặt cọc thuê văn phòng	175.000.000.000 1.674.414.000	275.000.000.000 1.674.414.000
Rồng Việt (*)	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	-	861.506.849
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi trả chậm	84.608.248	-
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán hộ	8.234.574	7.485.537
			176.767.256.822	277.543.406.386
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	96.344.757.586	91.839.746.185
KDC	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	99.671.217.233	79.478.812.346
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	475.640.002	1.084.764.945
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	135.750.362	-
			196.627.365.183	172.403.323.476
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5)				
Rồng Việt (*)	Bên liên quan	Trái phiếu	-	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Số dư khoản phải thu lãi trái phiếu và khoản trái phiếu từ Rồng Việt vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là 822.465.753 VND và 150.000.000.000 VND. Tuy nhiên, vào ngày này, Rồng Việt không còn là bên liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thù lao và thưởng	<u>3.075.585.600</u>	<u>1.525.439.077</u>

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	5.575.122.000	5.575.122.000
Từ 1 đến 5 năm	<u>9.294.957.000</u>	<u>12.082.518.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.870.079.000</u>	<u>17.657.640.000</u>

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	155.404,49	1.607,00

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thị Ngọc
Người lập



Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng





Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 81 /2020/CV-TAC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC 6 tháng đầu năm 2020

Tp.HCM, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
- QUÝ CỔ ĐỒNG

Liên quan đến việc thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 có chênh lệch trên 10%. Công ty CP dầu thực vật Tường An (TAC) xin giải trình như sau:

Số liệu:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính giữa niên độ			
	6 tháng 2020	6 tháng 2019	Thay đổi	% Thay đổi
Doanh thu thuần	2.189.168	1.708.752	480.416	28,12%
Giá vốn hàng bán	1.880.573	1.452.047	428.526	29,51%
Lợi nhuận gộp	308.594	256.704	51.890	20,20%
Lợi nhuận trước thuế	84.836	60.167	24.669	41,00%
Lợi nhuận sau thuế	67.809	48.133	19.676	40,88%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp 06 tháng năm 2020 thực hiện tăng 51,89 tỷ đồng, tương đương 20,20% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do doanh thu tăng trưởng 480,42 tỷ đồng, tương đương với 28,12% so với cùng kỳ năm 2019. Trong kỳ, Công ty đã tập trung phát triển các sản phẩm cốt lõi, sản phẩm cao cấp, đồng thời tái định vị thương hiệu Tường An, mở rộng ngành hàng, chủ động kiểm soát chi phí, nhờ đó lợi nhuận trước thuế 06 tháng năm 2020 thực hiện 24,67 tỷ đồng, tăng 41% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trân trọng kính chào.

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HÀ BÌNH SƠN